**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2**

**MÔN: TOÁN, LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chương/  Chủ đề | Nội dung/đơn vị kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | | | Tổng % điểm |
| Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Vận dụng cao | |  |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |  |
| 1 | Hàm số mũ và hàm số lôgarit (8 tiết) | Phép tính luỹ thừa với số  mũ nguyên, số mũ hữu tỉ,  số mũ thực. Các tính chất  Phép tính lôgarit (logarithm). Các tính chất  Hàm số mũ. Hàm số lôgarit  Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit | 8 |  | 5 |  |  | TL1 |  | TL3 | 41  (13TN+2TL) |
| 2 | Quan hệ vuông góc trong không gian (13 tiết) | Góc giữa hai đường thẳng. Hai đường thẳng vuông góc  Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Định lí ba đường vuông góc. Phép chiếu vuông góc  Hai mặt phẳng vuông góc. Hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.  Khoảng cách trong không  gian  Góc giữa đường thẳng và  mặt phẳng. Góc nhị diện và góc phẳng nhị diện  Hình chóp cụt đều và thể tích | 12 |  | 10 |  |  | TL2 |  | TL3 | 59  (22TN+2 TL) |
| Tổng | | | 20 |  | 15 |  |  | 2 |  | 2 |  |
| Tỉ lệ % | | | 40% | | 30% | | 20% | | 10% | | 100% |
| Tỉ lệ chung | | | 70% | | | | 30% | | | | 100% |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN: TOÁN 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chương/  chủ đề | Nội dung | Mức độ kiểm tra, đánh giá | | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức | | | | |
| Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | Vận dụng cao |
| 1 | Hàm số mũ và hàm số lôgarit (08 tiết) | Phép tính luỹ thừa với số mũ nguyên, số mũ hữu tỉ, số mũ thực. Các tính chất | **Nhận biết**:  – Nhận biết được khái niệm luỹ thừa với số mũ nguyên của một số thực khác 0; luỹ thừa với số mũ hữu tỉ và luỹ thừa với số mũ thực của một số thực dương.  **Thông hiểu:**  – Giải thích được các tính chất của phép tính luỹ thừa với số mũ nguyên, luỹ thừa với số mũ hữu tỉ và luỹ thừa với số mũ thực.  **Vận dụng**:  – Tính được giá trị biểu thức số có chứa phép tính luỹ thừa bằng sử dụng máy tính cầm tay.  – Sử dụng được tính chất của phép tính luỹ thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  **Vận dụng cao**:  – Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính luỹ thừa (ví dụ: bài toán về lãi suất, sự tăng trưởng,...). | | 1,2,3,4 | 5 |  | |  |
| Phép  tính lôgarit (logarithm). Các tính chất | |  | | --- | | **Nhận biết**: |   – Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số của một số thực dương.  **Thông hiểu**:  – Giải thích được các tính chất của phép tính lôgarit nhờ sử dụng định nghĩa hoặc các tính chất đã biết trước đó.  **Vận dụng**:  – Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính  nhanh một cách hợp lí).  – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của lôgarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.  **Vận dụng cao**:  – Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lôgarit (ví dụ: bài toán liên quan đến độ pH trong Hoá học,...). | | 6,7 | 8 |  | | TL3 |
| Hàm số mũ. Hàm số lôgarit | **Nhận biết**:  Nhận biết được hàm số mũ và hàm số lôgarit.  Nhận dạng được đồ thị của các hàm số mũ, hàm số lôgarit.  **Thông hiểu**:  Nêu được một số ví dụ thực tế về hàm số mũ, hàm số lôgarit.  Giải thích được các tính chất của hàm số mũ, hàm số lôgarit thông qua đồ thị của chúng.  **Vận dụng cao:**  - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với hàm số mũ và hàm số lôgarit (ví dụ: lãi suất, sự tăng trưởng,...). | | 9,10 | 11 |  | |  |
| Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit | **Thông hiểu**:  Giải được phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản. Ví dụ  **Vận dụng cao**:  - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit (ví dụ: bài toán liên quan đến độ pH, độ rung chấn,...). | |  | 12,13 | TL1 | |  |
| 2 | Quan hệ vuông góc trong không gian (14 tiết) | Hai đường thẳng vuông góc.Góc giữa hai đường thẳng. | **Nhận biết:**  – Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.  – Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.  **Vận dụng**:  – Chứng minh được hai đường thẳng vuông góc trong không gian trong một số trường hợp đơn giản.  **Vận dụng cao**:  – Sử dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | | 14,15,16 | 17,18 |  | |  |
| Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. | **Nhận biết**:  – Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng  **Thông hiểu**:  – Xác định được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.  **Vận dụng:**  – Tính được góc giữa hai đường thẳng  **Vận dụng cao**:  – Vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | | 19,20,21,22 | 23,24 |  | |  |
| Phép chiếu vuông góc | **Nhận biết**:  – Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc.  **Thông hiểu**:  – Xác định được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng, một tam giác.  – Giải thích được được định lí ba đường vuông góc.  – Giải thích được được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.  **Vận dụng cao**:  – Vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | | 25,26 | 27,28 |  | |  |
| Hai mặt phẳng vuông góc. Hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều. | **Nhận biết**:  Nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.  – Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.  – Nhận biết được khái niệm góc nhị diện, góc phẳng nhị diện.  **Thông hiểu**:  Xác định được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.  Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.  – Xác định được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường  thẳng lên mặt phẳng).  – Xác định được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với  cạnh nhị diện).  Giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.  **Vận dụng**: Tính được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường thẳng lên mặt phẳng).  Tính được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với cạnh nhị diện).  **Vận dụng cao**:  - Sử dụng được kiến thức về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.  – Vận dụng được kiến thức về hai mặt phẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | | 29,30 | 31,32,33 | TL2 | |  |
| Khoảng cách trong không  gian | **Nhận biết**:  – Nhận biết được đường vuông góc chung của hai đường thẳng chéo nhau.  **Thông hiểu:**  – Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.  **Vận dụng**:  – Tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: có một đường thẳng vuông góc với mặt hẳng chứa đường thẳng còn lại).  **Vận dụng cao**:  – Sử dụng được kiến thức về khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | | 34 | 35 |  | | TL 4 |
| Tổng | | | |  | 20 | 15 | | 2 | 2 |
| Tỉ lệ % | | | |  | 40% | 30% | | 20% | 10% |
| Tỉ lệ chung | | | |  | 70% | | | 30% | |
|  | | | |  |  | | |  | |